TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH TRÌ** THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **199**/2024/HS-ST
Ngày 25-9-2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Vinh.

Bà Chu Thị Thảo.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án của Tòa án huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Trịnh Minh Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 191/2024/ TLST-HS ngày 10 tháng 9 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 191/ 2024/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 9 năm 2024 đối với:

Bị cáo: **N.T.N**, sinh năm 19… tại tỉnh Hà Nam. Nơi thường trú: Thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông N.V.P và bà Đ.T.N1; gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị bắt ngày 17/5/2024 theo quyết định truy nã, tạm giữ từ ngày 17/5/2024, tạm giam từ ngày 20/5/2024; danh chỉ bản số 364, lập ngày 20/5/2024 tại Công an huyện Thanh Trì. Hiện bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 - Công an thành phố Hà Nội. *Có mặt.*

Bị hại: Anh Đ.K.T1, sinh năm 19... Nơi thường trú: Xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. *Xin vắng mặt.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Đ.V.T2, sinh năm 19... Nơi thường trú: Xã P, huyện V, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 9/2022, anh Đ.K.T1 và N.T.N cùng làm nghề lái xe ô tô ghép tuyến Hà Nội đi Hà Nam. Sau này, N có nhu cầu thuê lại xe của anh T1 để đi lại và chạy xe ghép tuyến Hà Nội - Hà Nam, nên ngày 28/12/2022 tại xã T, huyện T, thành phố Hà Nội, N đã ký hợp đồng thuê chiếc xe ôtô nhãn hiệu Kia Cerato, màu đen, BKS:19E - 002.44 của anh T1 để đi lại với số tiền thuê xe là 10.500.000 đồng/tháng, thanh toán ngày 29 hàng tháng. N sử dụng số tài khoản 020074146970 của N tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chuyển đến số tài khoản 020068209391 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín của anh T1 làm nhiều lần, với tổng số tiền là 38.000.000 đồng, gồm 10.000.000 đồng là tiền đặt cọc và 28.000.000 đồng là tiền thuê xe từ tháng 1 đến hết tháng 3/2023. Sau khi ký hợp đồng và nhận tiền, anh T1 đã giao cho N xe ôtô trên cùng 01 giấy biên nhận thế chấp của Ngân hàng TMCP Tiên Phong, 01 đăng kiểm xe và 01 bảo hiểm xe. Quá trình thuê xe ôtô, N sử dụng xe để đi lại, sau đó đến ngày 01/3/2023 do cần tiền tiêu sài cá nhân, nên N nảy sinh ý định chiếm đoạt xe, mang chiếc xe ôtô đến cầm cố cho anh Đ.V.T2 (trú tại xã P, huyện V, tỉnh Hưng Yên). Khi cầm cố, N nói với anh T2 chiếc xe trên do N mới mua chưa làm thủ tục sang tên, nên anh T2 nhận cầm cố với số tiền 120.000.000 đồng và thỏa thuận với lãi suất 3%/tháng (N chưa trả lãi cho anh T2), thời gian cầm cố từ ngày 01/3/2023 đến ngày 01/4/2023, có hợp đồng thế chấp tài sản. Anh T2 chuyển khoản từ số tài khoản 19033992527338 tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam của anh T2 đến số tài khoản 020074146970 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín của N tổng số tiền 105.000.000 đồng và 15.000.000 đồng tiền mặt. Sau đó, do không có tiền để chuộc lại xe, N đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú, đi lang thang không ở một chỗ cố định. Quá trình cho N thuê xe ô tô, anh T1 thường xuyên kiểm tra định vị và phát hiện từ ngày 01/3/2023 xe ô tô ở tại một vị trí xã P, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Anh T1 nghi ngờ N cầm cố xe ôtô, nên anh T1 gọi điện thoại hỏi N, thì N nói dối cho người khác mượn xe và sau đó không liên lạc với anh T1 nữa. Ngày 25/4/2023, anh T1 thấy đã quá hạn thuê xe nhưng N không mang xe đến trả, anh T1 liên lạc với N không được. Qua kiểm tra, anh T1 phát hiện N đã cầm cố xe ôtô cho anh Đ.V.T2 ở xã P, huyện V, tỉnh Hưng Yên, nên anh T1 đến Công an xã T, huyện T, thành phố Hà Nội trình báo và giao nộp 01 hợp đồng thuê xe giữa anh T1 và N. Cùng ngày 25/4/2023 Cơ quan điều tra ra Quyết định truy tìm vật chứng số 22/QĐTTVC-TT đối với chiếc xe ôtô nhãn hiệu Kia Cerato, màu đen, BKS:19E - 002.44. Cơ quan điều tra đã cho anh T1 nhận dạng đối với N.T.N, anh T1 đã nhận dạng được N.

Ngày 30/5/2023, khi biết tin chiếc xe ôtô nhãn hiệu Kia Cerato, màu đen, BKS:19E - 002.44 mà anh Đ.V.T2 cầm cố của N.T.N là tang vật vụ án, nên anh T2 đã đến Công an huyện Thanh Trì tự nguyện giao nộp chiếc xe ôtô trên cùng 01 giấy biên thế chấp của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tiên Phong, 01 giấy chứng nhận kiểm định; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc, 01 biên bản thế chấp tài sản giữa anh với N.T.N.

Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Thanh trì đã ra yêu cầu định giá tài sản chiếc xe ôtô trên. Tại Kết luận định giá tài sản số 76/KL-HĐĐGTS ngày 27/5/2023, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: *01 xe ô tô nhãn hiệu Kia Cerato, biển số 19E-002.44, đã qua sử dụng trị giá 332.712.300 đồng.*

Ngày 07/8/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Thanh trì đã ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết tại 02 hợp đồng trên. Tại Kết luận số 1643/KL-KTHS ngày 04/3/2024, Phòng Kỹ thuật hình sự kết luận:

- *Chữ viết dòng họ tên Ng~ T N (N.T.N) dưới chữ ký trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) với chữ viết dòng họ tên N.T.N dưới chữ ký trên mẫu so sánh (Ký hiệu M)* ***là chữ do cùng một người viết ra.***

- ***Không đủ cơ sở kết luận*** *chữ ký đứng tên Ng~ T N (N.T.N) trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) với chữ ký đứng tên N.T.N trên mẫu so sánh (ký hiệu M) có phải là chữ do cùng một người ký ra hay không.*

Ngày 06/5/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Thanh Trì ra quyết định truy nã số 1719/QĐTN-ĐCSHS đối với N.T.N. Ngày 17/5/2024, N bị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Thanh Trì bắt giữ được N theo quyết định truy nã.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều - Công an huyện Thanh Trì, N khai nhận: Do không có tiền tiêu sài cá nhân nên N đã cầm cố chiếc xe ô tô trên của anh Đ.K.T1, số tiền cầm cố N đã tiêu sài cá nhân hết và do không có tiền chuộc lại chiếc xe ôtô trên, nên N đã bỏ trên và không liên lạc với anh T1. Quá trình bỏ trốn, N biết việc N đang bị truy nã nhưng N vẫn bỏ trốn. Đến nay, N không có 120.000.000 đồng trả cho anh Đ.V.T2.

Ngày 01/6/2023, anh T1 có đơn xin nhận lại xe ô tô trên. Ngoài ra, gia đình N đã bồi thường thiệt hại cho anh T1 số tiền theo thỏa thuận là 20.000.000 đồng, nên anh T1 không có yêu cầu bồi thường dân sự. Ngày 19/9/2023, Cơ quan điều tra đã trả lại xe ô tô cùng các giấy tờ liên quan cho anh T1. Anh T1 đã nhận lại tài sản, không thắc mắc gì và có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với N.

Đối với anh Đ.V.T2: Ngày 01/3/2023, anh T2 cho N cầm cố xe ô tô nhãn hiệu Kia Cerato, biển số 19E-002.44 giá 120.000.000 đồng và thỏa thuận với lãi suất 3%/tháng (N chưa trả lãi cho anh T2), thời gian cầm cố từ ngày 01/3/2023 đến ngày 01/4/2023 (có hợp đồng thế chấp tài sản). Quá trình điều tra xác định anh T2 khi cầm cố chiếc xe ôtô trên không biết là tài sản do N phạm tội mà có, nên không đủ căn cứ để xử lý anh T2 về tội tiêu thụ tài sản do người khác pham tội mà có. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Thanh Trì cho anh T2 nhận dạng đối với N. Anh T2 đã nhận dạng được N là người cầm cố xe ôtô trên. Anh T2 yêu cầu N phải trả lại 120.000.000 đồng, nhưng đến nay N chưa trả. Anh T2 khi cầm cố xe ô tô không biết chiếc xe do N phạm tội mà có, nên không đề cập xử lý. Hành vi nhận cầm cố tài sản thuộc sở hữu của người khác nhưng không có

giấy uỷ quyền hợp lệ của người đó cho người mang tài sản đi cầm cố vi phạm vào điểm h khoản 2 Điều 12 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 nhưng do N cầm cố xe ô tô cho T2 từ ngày 01/3/2023 đến nay đã quá 1 năm, thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, nên không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với anh T2.

Tại Cáo trạng số 189/CT-VKSTT ngày 09/9/2024, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì truy tố N.T.N về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo N.T.N khai đã thực hiện hành vi như Cáo trạng truy tố, xin được giảm nhẹ hình phạt. Anh Đ.V.T2 yêu cầu N trả số tiền 120.000.000 đồng. Anh Đ.K.T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đã có lời khai tại Cơ quan điều tra, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đã giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 175, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38, của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo N.T.N mức án từ 08 năm đến 08 năm 06 tháng tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, không áp dụng hình phạt tiền. Về dân sự: Buộc bị cáo trả cho anh Đ.V.T2 số tiền 120.000.000 đồng. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự, dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Trì, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thẩm quyền, trình tự, thủ tục. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, do đó các hành vi, quyết định tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa thống nhất với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Ngày 28/12/2022, tại xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, N.T.N thuê xe ô tô nhãn hiệu Kia Cerato, màu đen, BKS: 19E - 002.44 trị giá 332.712.300 đồng của anh Đ.K.T1 với mục đích đi lại và kinh doanh vận tải. Đến ngày 01/3/2023, do cần tiền, N mang xe ôtô cầm cố cho anh Đ.V.T2 để vay 120.000.000 đồng, sau đó N bỏ trốn, tiêu sài cá nhân hết. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản,

gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Do đó, hành vi của bị cáo có đủ yếu tố cấu thành tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự. Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì truy tố và kết luận về hành vi phạm tội của bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo N.T.N tự nguyện bồi thường thiệt hại và thành khẩn khai báo, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo N.T.N không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về quyết định hình phạt: Khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự quy định: "*Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm*". Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo N.T.N, cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục đối với bị cáo và đấu tranh, phòng ngừa tội phạm.

[6] Về hình phạt bổ sung: Khoản 5 Điều 175 của Bộ luật Hình sự quy định: "*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản*". Tuy nhiên, do bị cáo N.T.N không có nghề nghiệp, tài sản, nên Tòa án không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

[7] Về dân sự: Anh Đ.K.T1 đã nhận lại xe ô tô nhãn hiệu Kia Cerato, biển số 19E-002.44 và các giấy tờ có liên quan. Gia đình bị cáo N đã bồi thường thiệt hại cho anh T1 số tiền theo thỏa thuận là 20.000.000 đồng. Anh T1 không có yêu cầu bồi thường dân sự, nên Tòa án không xem xét. Anh Đ.V.T2 yêu cầu bị cáo N.T.N trả số tiền 120.000.000 đồng đã nhận từ ngày 01/3/2023, không yêu cầu trả tiền lãi. Xét thấy hồ sơ vụ án có đủ chứng cứ chứng minh anh T2 đã cho N vay số tiền 120.000.000 đồng và N thừa nhận chưa trả tiền. Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh T2, buộc N phải trả anh T2 số tiền 120.000.000 đồng. Anh T2 không yêu cầu N trả tiền lãi, nên Tòa án không xem xét.

[8] Về án phí, quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo N.T.N phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

2. Áp dụng khoản 3 Điều 175, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt N.T.N 07 (Bảy) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/5/2024. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với N.T.N.

3. Về dân sự: Áp dụng Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc N.T.N phải trả anh Đ.V.T2 số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, các Điều 21, 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo N.T.N phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo N.T.N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại là anh Đ.K.T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đ.V.T2 có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Người tham gia tố tụng;
- VKSND Tp. Hà Nội;
- VKSND huyện Thanh Trì;
- Cơ quan CSĐT-Công an huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Nam